Signature Not Verified
Được ký bởi: ĐẶNG VĂN PHÚC
Ngày ký: 2014-08-22

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2013

Mẫu số: Q-01d

# DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | - | - |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **309,716,433,004** | **257,652,849,933** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **2,546,585,703** | **1,402,694,901** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2,546,585,703 | 1,402,694,901 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **129,499,579,703** | **159,873,311,331** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 125,257,677,644 | 154,638,952,281 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4,399,527,340 | 5,151,096,553 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 1,200,643,963 | 205,817,777 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1,358,269,244) | (122,555,280) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **177,084,818,375** | **96,305,955,602** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 177,084,818,375 | 96,305,955,602 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **585,449,223** | **70,888,099** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 585,449,223 | 70,888,099 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **24,804,281,330** | **30,047,103,589** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | - |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **23,399,734,734** | **29,178,994,725** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | V.08 | **20,418,234,734** | **26,197,494,725** |
| - Nguyên giá | 222 | | 74,763,253,203 | 77,908,391,081 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (54,345,018,469) | (51,710,896,356) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | V.10 | **2,981,500,000** | **2,981,500,000** |
| - Nguyên giá | 228 | | 2,981,500,000 | 2,981,500,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1,404,546,596** | **868,108,864** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 1,404,546,596 | 868,108,864 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **VI. Lợi thế thương mại** | **269** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **334,520,714,334** | **287,699,953,522** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | - | - |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **275,147,452,160** | **222,282,759,586** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **275,147,452,160** | **220,314,513,736** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 175,192,500,169 | 129,417,253,352 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 34,998,528,331 | 48,447,978,404 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 23,667,028,132 | 447,150,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 3,413,227,191 | 8,426,149,018 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9,369,967,000 | 10,476,217,848 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 4,621,117,151 | 4,291,565,182 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 22,679,112,479 | 17,496,838,225 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 1,205,971,707 | 1,311,361,707 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | **1,968,245,850** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | - | 1,968,245,850 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| **B.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **59,373,262,174** | **65,417,193,936** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.22 | **59,373,262,174** | **65,417,193,936** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,520,000,000 | 3,520,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (282,000,000) | (282,000,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 10,800,314,965 | 10,264,818,125 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 520,644,563 | 520,644,563 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 1,872,819,509 | 1,738,945,299 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2,941,483,137 | 9,654,785,949 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| **C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **439** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **334,520,714,334** | **287,699,953,522** |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG** | | | - | - |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | | - |

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phan Thị Thanh Thủy | Đặng Văn Phúc | Hoàng Văn Dư |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2013

Mẫu số: Q-02d

# DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 90,644,618,917 | 40,972,653,364 | 221,514,778,979 | 192,126,695,467 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **90,644,618,917** | **40,972,653,364** | **221,514,778,979** | **192,126,695,467** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 80,314,418,882 | 30,459,882,623 | 185,183,792,140 | 145,686,671,564 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)** | **20** | | **10,330,200,035** | **10,512,770,741** | **36,330,986,839** | **46,440,023,903** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 344,109,150 | 458,671,363 | 1,536,225,442 | 1,705,854,699 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 4,661,763,325 | 5,287,417,532 | 18,728,375,962 | 27,016,254,086 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4,661,763,325 | 5,057,774,028 | 18,727,133,054 | 26,777,513,117 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5,232,196,228 | 4,666,988,941 | 15,600,119,512 | 14,748,163,330 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}** | **30** | | **780,349,632** | **-1,017,035,631** | **3,538,716,807** | **6,381,461,186** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 56,367,450 | 1,680,859,793 | 57,227,450 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 320,619,070 | 166,112,553 | 2,442,799,105 | 1,929,279,460 |
| **13. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** | | **(320,619,070)** | **(109,745,103)** | **(761,939,312)** | **(1,872,052,010)** |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)** | **50** | | **459,730,562** | **907,290,528** | **2,776,777,495** | **4,509,409,176** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 143,753,514 | 465,516,723 | 838,510,547 | 1,729,742,068 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | - | - | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)** | **60** | | **315,977,048** | **441,773,805** | **1,938,266,948** | **2,779,667,108** |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 79 | 111 | 487 | 698 |

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phan Thị Thanh Thủy | Đặng Văn Phúc | Hoàng Văn Dư |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2013

Mẫu số: Q-03d

# DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 260,206,489,471 | 291,260,942,369 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (218,959,341,448) | (191,797,355,283) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (42,531,026,000) | (56,162,158,000) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (17,971,750,054) | (25,866,515,246) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1,179,039,876) | (1,248,034,922) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1,155,792,349 | 2,135,075,275 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (22,128,043,309) | (12,152,522,200) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(41,406,918,867)** | **6,169,431,993** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | - | - |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (359,422,728) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 6,7,8,11 | - | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,529,808,702 | 1,705,854,699 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **1,529,808,702** | **1,346,431,971** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 21 | - | - |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 21 | - | - |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 225,355,197,759 | 207,773,626,974 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (181,548,196,792) | (221,190,115,619) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 21 | (2,786,000,000) | (2,786,000,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **41,021,000,967** | **(16,202,488,645)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **1,143,890,802** | **(8,686,624,681)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | **1,402,694,901** | 10,089,219,582 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **2,546,585,703** | **1,402,594,901** |

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phan Thị Thanh Thủy | Đặng Văn Phúc | Hoàng Văn Dư |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4 - S.Đ.K.K.D: 4703000330 - C.T.C.P - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
Coâng ty coå phaàn LILAMA 45.4

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp của các cổ đông
2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp …
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

## III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:
1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Vệt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời đểm phát sinh nghiệp vụ, tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định. :
- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố đinh: Ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
5- Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính:
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay".
7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chí phí trả trước: Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm.
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng đực trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung (Tăng vốn điều lệ)
- Chênh lệch tỷ giá được ghi nhân theo Thông tư 179/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính
- Quỹ khác thuốc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ
- Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận khoản phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh của các năm trước (nếu có).

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty phát hành hóa đơn tài chính theo quy định giá trị khối lượng công việc hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận .
- Doanh thu tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của Ngân hàng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái .

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

*Đơn vị tính :VND*

| ***1- Tiền*** | ***Cuối năm*** | ***Đầu năm*** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 21.264.000 | 18.142.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.525.321.703 | 1.384.552.901 |
| **Cộng:** | **2.546.585.703** | **1.402.694.901** |

***2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :***

| ***3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:*** | ***Cuối năm*** | ***Đầu năm*** |
|---|---|---|
| - Phải thu khác | **1.200.643.963** | **411.153.353** |

***4- Hàng tồn kho***

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Nguyên liệu vật liệu: | 8.459.026.894 | 7.124.548.965 |
| - Công cụ, dụng cụ: | 152.322.184 | 207.135.910 |
| - Chi phí SX, KD dở dang: | 167.637.125.017 | 119.547.341.192 |
| **Cộng:** | **176.248.474.185** | **126.879.026.067** |

***5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:***

***6- Phải thu dài hạn nội bộ:***

***7- Phải thu dài hạn khác:***

***8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:***

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá TSCĐ*** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.614.784.229 | 24.246.105.592 | 34.335.024.176 | 1.712.477.084 | 77.908.391.081 |
| - Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm (TT45/2013) | 0 | 1.848.729.889 | 0 | 1.296.407.989 | 3.145.137.878 |
| Số sư cuối năm | 17.614.784.229 | 22.397.375.703 | 34.335.024.176 | 416.069.095 | 74.763.253.203 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.417.724.240 | 17.819.559.324 | 22.087.043.575 | 1.386.569.217 | 51.710.896.356 |
| - Tăng trong kỳ | 913.888.000 | 1.911.070.585 | 2.241.554.636 | 93.053.000 | 5.159.566.221 |
| - Giảm (TT45/2013) | 0 | 1.380.047.891 | 0 | 1.145.396.217 | 2.525.444.108 |
| Số sư cuối năm | 11.331.612.240 | 18.350.582.018 | 24.328.598.211 | 334.226.000 | 54.345.018.469 |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐ*** | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 7.197.059.898 | 6.426.546.268 | 12.247.980.601 | 625.907.867 | 26.197.494.725 |
| - Tại ngày cuối năm | 6.283.171.989 | 4.046.793.685 | 10.006.425.965 | 81.843.095 | 20.418.234.734 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế cấp, cầm cố các khoản vay: **16.143.708.022đ**
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **21.138.332.859đ**

***9- Tăng, giảm tài sản tài sản cố định thuê tài chính.***

***10- Tăng, giảm tài sản cố đ5nh vô hình.***

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá TSCĐ*** | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.981.500.000 | 0 | | 2.981.500.000 |
| Số sư cuối kỳ | 2.981.500.000 | 0 | | 2.981.500.000 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | 0 | | 0 |
| Số dư đầu năm | 0 | 0 | | 0 |
| - Tăng trong kỳ | 0 | 0 | | 0 |
| Số sư cuối kỳ | 0 | 0 | | 0 |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐ*** | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 2.981.500.000 | 0 | | 2.981.500.000 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 2.981.500.000 | 0 | | 2.981.500.000 |

***11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :***

***12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :***

*13- Đầu tư dài hạn khác :*

| *14- Chi phí trả trước dài hạn:* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Phí bảo lãnh thực hiện công trình: | 490.368.712 | 216.987.898 |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định: | 0 | 163.201.545 |
| - Thuê đất nhà máy cơ khí: | 193.819.500 | 241.189.500 |
| - Phí hạ từng nhà máy cơ khí | 219.201.000 | 438.403.000 |
| - Dụng cụ trang bị VPCT | 5.000.000 | 0 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ chuyển sang CCDC (TT45) | 495.755.016 | 0 |
| **Cộng:** | **1.404.144.228** | **1.059.781.943** |

| *15- Vay và nợ ngắn hạn* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn | 173.224.254.319 | 126.557.253.352 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 1.968.245.850 | 2.860.000.000 |
| **Cộng:** | **175.192.500.169** | **129.417.253.352** |

| *16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 1.333.749.562 | 4.177.898.195 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.582.697.373 | 1.923.226.702 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 485.912.900 | 56.565.900 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 94.501.776 | 94.501.776 |
| **Cộng:** | **3.496.861.611** | **6.262.192.573** |

| *17- Chi phí phải trả* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Thù lao HĐQT + BKS năm 2013 | 158.700.000 | 259.440.000 |
| - Chi phí thi công công trình Vina offshore | 0 | 1.879.724.945 |
| - Chi phí thi công CT Điện gió Bạc Liêu | 2.425.818.182 | 2.425.818.182 |
| - Chi phí thi công Cầu vượt Ngã Ba Vũng Tàu | 1.104.089.000 | 0 |
| - Chi phí thi công các công trình khác | 932.509.969 | 0 |
| **Cộng:** | **4.621.117.151** | **4.564.983.127** |

| *18- Các khoản phải trả, phải nộp khác* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Kinh phí Công đoàn | 140.235.144 | 440.456.000 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế | 2.734.421.628 | 5.004.471.151 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 1.766.814.430 | 668.734.242 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 18.037.641.277 | 11.383.176.832 |
| *+ Nợ các đội công trình* | *7.230.460.366* | *6.067.546.346* |
| *+ Lãi vay phải trả* | *2.258.300.100* | *1.877.917.100* |
| *+Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012* | *5.572.000.000* | *2.786.000.000* |
| *+ Thuế truy thu(2008 -> 2011) phải nộp* | *2.282.381.617* | *0* |
| *+Các khoản phải trả khác* | *694.499.194* | *651.713.386* |
| **Cộng** | **22.679.112.479** | **17.496.838.225** |

*19- Phải trả dài hạn nội bộ*

| *20- Vay và nợ dài hạn* | *Cuối năm* | *Đầu Năm* |
|---|---|---|
| - Vay dài hạn ngân hàng | **0** | **1.968.245.850** |

*21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

*22- Vốn chủ sở hữu*

*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

*(Xem chi tiết ở bảng phụ lục số 1 đính kèm)*

| *b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | 20.673.460.000 | 20.673.460.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 19.326.540.000 | 19.326.540.000 |
| **Cộng:** | **40.000.000.000** | **40.000.000.000** |

| *c- Các giao dịch về vốn chủ sở hữu* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |

*d- Cổ tức*

| *e- Cổ phiếu* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 4.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *4.000.000* | *4.000.000* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 20.000 | 20.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *20.000* | *20.000* |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : | 3.980.000 | 3.980.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *3.980.000* | *3.980.000* |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : | 10.000đ /Cổ phiếu | |

| *e- Các quỹ của doanh nghiệp:* | |
|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 10.800.314.965 |
| - Quỹ dự phòng tài chính: | 520.644.563 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.872.819.509 |

*.Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Trích lập các quỹ của doanh nghiệp để đầu tư bổ sung cho hoạt động SXKD và dự phòng những rủi ro về tài chính.

*g-* Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

***23- Nguồn kinh phí***

***24- Tài sản thuê ngoài.***

***VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đến 31/12/2013***

*( ĐVT : VND )*

| | |
|---|---|
| ***25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:*** | ***221.514.778.979*** |
| *Trong đó : Doanh thu bán hàng* | *221.514.778.979* |
| ***26- Các khoản giảm trừ doanh thu:*** | |
| ***27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV:*** | ***221.514.778.979*** |
| *Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa* | *221.514.778.979* |
| ***28- Giá vốn hàng bán:*** | ***185.183.792.140*** |
| ***29- Doanh thu hoạt động tài chính:*** | ***1.536.225.442*** |
| *- Lãi tiền gửi* | *1.536.225.442* |
| ***30- Chi phí tài chính:*** | ***18.728.375.962*** |
| *- Lãi tiền vay* | *18.727.133.054* |
| ***31- Chi phí thuế TNDN hiện hành:*** | |
| a. Lợi nhuận trước thuế TNDN | 2.776.777.495 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế TNDN | 577.264.690 |
| *- Lãi chậm nộp BHXH* | *577.264.690* |

c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a + b) 3.354.042.185
d. Thuế TNDN phải nộp (c * 25%) 838.510.547

***32- Chi phí thuế TNDN hoàn lại:***

| ***33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*** | ***Năm 2013*** |
|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 95.976.113.339 |
| - Chi phí nhân công | 48.583.582.405 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.159.566.221 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 88.579.799.834 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 11.456.144.630 |
| **Cộng:** | **249.755.206.429** |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

***34- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.***

**VIII- Những thông tin khác:**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh.Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị gia dịch |
|---|---|---|---|---|
| 1 | TCT Lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ | Doanh thu thực hiện<br>Thu tiền khối lượng | 27.163.385.348<br>32.261.604.615 |
| 2 | Công ty CP Lilama 69.1 Phả lại | Đơn vị thành viên trong Tổng công ty | Doanh thu thực hiện<br>Thu tiền khối lượng | 1.811.154.243<br>969.961.748 |
| 3 | Công ty CP Lilama Thí nghiệm cơ điện | Đơn vị thành viên trong Tổng công ty | Thanh toán tiền | 389.756.440 |
| 4 | Công ty CP Lilama 45.1 | Đơn vị thành viên trong Tổng công ty | Chi phí gia công<br>Thanh toán tiền | 651.592.040<br>465.814.440 |
| 5 | Công ty CP Lilama 18 | Đơn vị TV trong TCT | Chi phí gia công<br>Thanh toán tiền | 152.336.800<br>168.910.288 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(Phải trả) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | TCT Lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ | Phải thu khách hàng | 5.812.252.253 |
| 2 | Cty CP Lilama 69.1 Phả lại | Đơn vị TV trong TCT | Phải thu khách hàng | 1.022.307.919 |
| 3 | Công ty CP Lilama 3 | Đơn vị TV trong TCT | Phải thu khách hàng | 103.420.461 |
| 4 | Công ty CP Lilama 45.3 | Đơn vị TV trong TCT | Phải thu khách hàng | 48.582.600 |
| 5 | Công ty CP Lilama 7 | Đơn vị TV trong TCT | Phải thu khách hàng | 82.500.000 |
| 6 | Cty CP Thủy điện Sông Ông | Đơn vị TV trong TCT | Phải thu khách hàng | 30.000.000 |
| 7 | Công ty CP Lilama 18 | Đơn vị TV trong TCT | Phải trả người bán | (152.336.800) |
| 8 | Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện | Đơn vị TV trong TCT | Phải trả người bán | (73.336.300) |

*Ngày 18 tháng 01 năm 2014*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phan Thị Thanh Thủy | Đặng Văn Phúc | Hoàng Văn Dư |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty cổ phần Lilama 45.4

## Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Cổ phếu ngân quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **40,000,000,000** | **3,520,000,000** | **(282,000,000)** | **(213,733,036)** | **6,964,808,625** | **520,644,563** | **1,078,943,399** | **17,309,313,148** | **68,897,976,699** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | 213,733,036 | 3,300,009,500 | - | 660,001,900 | - | 4,173,744,436 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | 2,779,667,108 | 2,779,667,108 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - | 10,332,011,400 | 10,332,011,400 |
| Giảm khác | - | - | - | | - | - | - | - | - |
| **Số dư đầu năm nay** | **40,000,000,000** | **3,520,000,000** | **(282,000,000)** | **-** | **10,264,818,125** | **520,644,563** | **1,738,945,299** | **9,756,968,856** | **65,519,376,843** |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | 535,496,840 | - | 133,874,210 | | 669,371,050 |
| Lãi trong kỳ này | | | | | | | | 1,938,266,948 | 1,938,266,948 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | 6,441,371,050 | 6,441,371,050 |
| Chia cổ tức | | | | | | | | - | - |
| Giảm khác | | | | | | | | 2,312,381,617 | 2,312,381,617 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **40,000,000,000** | **3,520,000,000** | **(282,000,000)** | **-** | **10,800,314,965** | **520,644,563** | **1,872,819,509** | **2,941,483,137** | **59,373,262,174** |
| | | | | | | | | | |

Ghi chú:

Phan phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2013 như sau

| | | |
|---|---|---|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 535,496,840 | đồng |
| - Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 133,874,210 | đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 200,000,000 | đồng |
| - Chia cổ tức | 5,572,000,000 | đồng |
| | ---------- | |
| | **6,441,371,050** | **đồng** |